

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bắc Kạn, tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên
Ông Kiều Công Hoạt	Ủy viên
Bà Hà Thị Thu Huyền	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Giám đốc
Ông Kiều Công Hoạt	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Dĩnh

Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2014

Số: /2014/AEA-TC-NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc cùng ngày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hữu Đông
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số: 0140-2013-43-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Vũ Đức Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số: 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN hợp nhất
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.310.720.660.047	934.169.421.979
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	8.416.226.053	10.400.983.480
111	Tiền		8.416.226.053	10.400.983.480
130	Phải thu ngắn hạn		716.153.797.594	556.841.645.384
131	Phải thu khách hàng	V.2	268.169.962.930	260.478.183.571
132	Trả trước cho người bán	V.3	445.092.834.664	278.955.422.985
135	Các khoản phải thu khác	V.4	2.891.000.000	17.661.000.000
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.5	-	(252.961.172)
140	Hàng tồn kho		553.535.426.972	337.799.651.710
141	Hàng tồn kho	V.6	553.535.426.972	337.799.651.710
150	Tài sản ngắn hạn khác		32.615.209.428	29.127.141.405
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		379.101.550	264.970.371
152	Thuế GTGT được khấu trừ		8.574.025.771	5.862.428.862
154	Thuế và các khoản phải thu của NN		4.497.409.935	
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.7	19.164.672.172	22.999.742.172
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		290.870.856.486	310.590.885.988
220	Tài sản cố định		290.270.856.486	309.522.545.837
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	228.695.054.983	210.967.554.509
222	Nguyên giá		319.998.341.222	282.856.931.397
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(91.303.286.239)	(71.889.376.888)
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	541.000.000	541.000.000
228	Nguyên giá		541.000.000	541.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	61.034.801.503	98.013.991.328
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		600.000.000	600.000.000
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.11	600.000.000	600.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		-	468.340.151
261	Chi phí trả trước dài hạn		-	468.340.151
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.601.591.516.533	1.244.760.307.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.225.603.441.002	877.339.276.307
310	Nợ ngắn hạn		1.141.434.130.499	795.560.985.631
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.12	912.211.392.103	601.502.713.767
312	Phải trả người bán	V.13	72.284.017.218	75.865.264.997
313	Người mua trả tiền trước	V.14	30.694.913.203	20.495.809.984
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	5.933.171.823	23.566.108.006
315	Phải trả công nhân viên		765.069.545	1.094.069.544
316	Chi phí phải trả	V.16	64.946.024.647	18.689.049.290
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.17	50.700.138.923	50.448.567.006
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.899.403.037	3.899.403.037
330	Nợ dài hạn		84.169.310.503	81.778.290.676
334	Vay và nợ dài hạn	V.18	79.392.730.841	74.709.731.723
338	Doanh thu chưa thực hiện		4.776.579.662	7.068.558.953
400	NGUỒN VỐN		375.988.075.531	367.421.031.660
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	375.988.075.531	367.421.031.660
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		241.900.000.000	241.900.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		24.780.000.000	24.780.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		25.759.453.786	25.759.453.786
418	Quỹ Dự phòng tài chính		6.358.402.931	6.358.402.931
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.190.218.814	68.623.174.943
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.601.591.516.533	1.244.760.307.967



Đồng Thị Hiền
 Người lập biểu



Hà Thị Thu Huyền
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đình
 Giám đốc
 Ngày 28 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	247.705.188.483	447.952.716.598
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	808.013.700	5.704.284.257
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.1	246.897.174.783	442.248.432.341
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	144.686.318.112	362.738.027.812
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.210.856.671	79.510.404.529
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	10.533.994	1.342.730.247
22	Chi phí tài chính	VI.4	81.536.495.229	74.556.210.382
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		81.536.495.229	74.556.210.382
24	Chi phí bán hàng		-	650.520.000
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.417.615.778	5.758.445.631
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.267.279.658	(112.041.237)
31	Thu nhập khác	VI.5	355.099.448	6.072.923.575
32	Chi phí khác	VI.6	1.640.218.327	1.908.464.124
40	Lợi nhuận khác		(1.285.118.879)	4.164.459.451
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.982.160.779	4.052.418.214
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	2.997.293.453	1.421.570.418
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.984.867.326	2.630.847.796
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	454	109

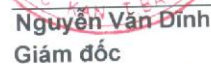


Đông Thị Hiền
 Người lập biểu



Hà Thị Thu Huyền
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Đình
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	13.982.160.779	4.052.418.214
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	19.413.909.351	26.067.461.870
03	Các khoản dự phòng	(252.961.172)	(5.732.590.308)
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.533.994)	(283.148)
06	Chi phí lãi vay	81.536.495.229	74.556.210.382
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	114.669.070.193	98.943.217.010
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(157.935.717.947)	(357.730.223.055)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(215.735.775.262)	(117.811.946.408)
11	Tăng giảm các khoản phải trả	(15.802.311.572)	56.551.813.941
12	Tăng giảm chi phí trả trước	354.208.972	1.168.042.555
13	Tiền lãi vay đã trả	(40.049.191.668)	(61.566.486.230)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(21.473.936.150)	(2.042.522.736)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	(10.000.000)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(335.973.653.434)	(382.498.104.923)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(162.220.000)	(21.186.594.767)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(17.281.000.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	283.148
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.533.994	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(151.686.006)	(38.467.311.619)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	512.250.000.000	656.280.670.067
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(178.109.417.987)	(228.360.956.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	334.140.582.013	427.919.713.767
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.984.757.427)	6.954.297.225
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.400.983.480	3.446.686.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8.416.226.053	10.400.983.480

[Signature]

Đông Thị Hiền
 Người lập biểu

[Signature]

Hà Thị Thu Huyền
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dĩnh
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico là Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700144572 thay đổi lần thứ 15 ngày 04/02/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bắc Cạn cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700144572 lần đầu ngày 12/01/2004 thay đổi lần thứ 17 ngày 25/03/2014.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 241.900.000.000 đồng được chia thành 24.190.000 cổ phiếu;

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 25/03/2014 là 394.325.000.000 đồng được chia làm 39.432.500 cổ phần mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, san lấp mặt bằng, khoan nổ mìn, trồng rừng và chăm sóc rừng, chăn nuôi gia cầm, trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến kinh doanh quặng kim loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình thủy lợi; Khai thác, thăm dò quặng kim loại quý hiếm, khai thác đá cát sỏi, đất sét bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh
Trụ sở chính

Địa điểm
Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 416 người.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn

* Địa chỉ: Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2013: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2013: 100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc, thiết bị	08 – 12
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	08 – 15

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	8.274.320.635	10.247.879.248
Tiền gửi ngân hàng	141.905.418	153.104.232
Cộng	8.416.226.053	10.400.983.480

2. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Tây Bắc	15.945.138.047	-
Công ty CP TV Xây dựng và TM Thăng Long	563.852.997	453.852.997
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai	2.743.214.000	11.807.056.800
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Bắc Á	102.008.988.243	84.532.488.243
Công ty CP An Hồng Phương	-	20.891.067.890
Công ty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt	689.685.077	607.029.077
Công ty TNHH Đức Quốc	1.668.573.914	1.521.777.314
Công ty CP Thép Cao Bắc	-	47.940.517.527
Công ty TNHH XNK Hối Sáng Hà Khẩu	65.945.102.421	-
Công ty CP Luyện Kim Phú Thịnh	13.722.825.097	-
Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	51.708.276.125	51.708.276.125
Tổng Công ty CP Tập đoàn Tre gỗ Việt Nam	13.172.500.000	35.426.833.097
Bộ Tham mưu - Bộ tư lệnh QKI	-	664.403.863
Công ty TNHH Thủy Hưng	-	1.520.685.563
Công ty CP NaNo Thái Nguyên	-	2.307.218.400
Công ty CP Thiết bị và xây lắp công nghiệp	-	407.000.000
Hệ thống cấp nước SH Đồn Đền Khuổi Luông	-	242.403.000
Các Công ty khác	1.807.009	447.573.675
Cộng	268.169.962.930	260.478.183.571

3. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Luyện kim Đông Bắc	46.803.458.066	20.293.458.066
Tổng Công ty CP Tập đoàn Tre gỗ Việt Nam	52.041.837.755	32.458.004.658
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Bắc Á	57.321.050.745	78.777.170.745
Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc	5.440.153.981	2.952.096.981
Công ty CP chì kẽm Yên Bái	40.698.637.000	38.318.637.000
Công ty CP An Hồng Phương	149.780.808.167	44.885.441.757
Công ty TNHH Hồng Hưng	6.885.795.139	-
Công ty LD Kim Loại Mẫu Việt Bắc	1.640.619.750	-
Công ty CP XNK Lâm nghiệp Yên Bái	13.500.000.000	-
Công ty TNHH Thủy Hưng	49.820.685.563	-
Công ty TNHH TM DV Hoàng Nam	1.122.000.000	-
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai	15.661.174.809	-
Công ty TNHH Trường An	656.602.525	1.599.433.625
Công ty CP Thép Cao Bắc	-	58.239.731.773
Các Công ty khác	3.720.011.164	1.431.448.380
Cộng	445.092.834.664	278.955.422.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Thủy Hưng	2.281.000.000	17.281.000.000
Phải thu khác	610.000.000	380.000.000
Cộng	<u>2.891.000.000</u>	<u>17.661.000.000</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	252.961.172
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	252.961.172
Số dư cuối năm	<u>-</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	118.671.445.805	133.042.779.516
Công cụ, dụng cụ	680.482.741	680.482.741
Chi phí SX, KD dở dang	321.563.842.121	98.880.954.917
Thành phẩm	9.709.582.681	14.647.641.895
Hàng hóa	102.910.073.624	90.547.792.641
Cộng	<u>553.535.426.972</u>	<u>337.799.651.710</u>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	19.164.672.172	22.999.742.172
Cộng	<u>19.164.672.172</u>	<u>22.999.742.172</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Lũng Hoán, xã Xuất Hóa, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN /HN****8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	172.767.315.222	90.774.909.808	18.932.308.884	382.397.483	282.856.931.397
Mua trong năm	-	-	-	162.220.000	162.220.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.319.115.000	23.660.074.825	-	-	36.979.189.825
Số dư cuối kỳ	186.086.430.222	114.434.984.633	18.932.308.884	544.617.483	319.998.341.222
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	35.247.702.732	29.934.397.277	6.376.942.760	330.334.119	71.889.376.888
Khấu hao trong năm	10.865.201.904	5.693.743.818	2.834.143.628	20.820.001	19.413.909.351
Số dư cuối năm	46.112.904.636	35.628.141.095	9.211.086.388	351.154.120	91.303.286.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	137.519.612.490	60.840.512.531	12.555.366.124	52.063.364	210.967.554.509
Tại ngày cuối năm	139.973.525.586	78.806.843.538	9.721.222.496	193.463.363	228.695.054.983

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là:

8.854.136.535 đồng.

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định Công ty đang thế chấp tại Ngân hàng là:

167.371.235.543 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	541.000.000	541.000.000
Số dư cuối năm	541.000.000	541.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	541.000.000	541.000.000
Tại ngày cuối năm	541.000.000	541.000.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Bôxít Cao Bằng	579.271.987	579.271.987
Dự án Cacbonat	45.049.230.796	45.049.230.796
Nhà máy Chi kềm Ngân sơn	-	36.979.189.825
Mỏ chì kềm Cốc Lót Ngân Sơn	12.977.834.000	12.977.834.000
Dự án khai thác đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	23.636.364
Dự án khai thác Quặng Nephelin	527.272.727	527.272.727
Các công trình khác	1.877.555.629	1.877.555.629
Cộng	61.034.801.503	98.013.991.328

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Bắc Kạn (*)	600.000.000	600.000.000
Cộng	600.000.000	600.000.000

(*) Giá trị góp vốn tương đương với 60.000 cổ phần mệnh giá 10.000đồng/cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn	899.911.392.103	579.769.713.767
Các hợp đồng vay ngắn hạn từng lần để chi trả tiền mua nguyên vật liệu, chi trả tiền lương, thiết bị công cụ dụng cụ sản xuất, nhiên liệu và các hoạt động sản xuất khác. Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm hợp đồng vay từ 10-15%. Thời hạn vay 11 tháng.		
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn	12.300.000.000	21.733.000.000
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTD ĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.		
Cộng	912.211.392.103	601.502.713.767

13. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Thương mại và LK Thái Nguyên	5.551.225.737	5.551.225.737
DNTN Hoàng Mạnh	-	7.085.000.167
DNTN Trung Thành	9.040.527.660	11.024.036.760
Công ty CP Khoáng Sản và LK Tây Nguyên	37.986.117.125	37.986.117.125
Công ty CP Thương mại XNK Việt Phát	4.789.601.784	4.789.601.784
Các Công ty khác	6.786.984.787	6.853.283.424
CN Xăng Dầu Bắc Kạn	1.417.537.125	-
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại LCI	5.006.000.000	2.576.000.000
Công ty liên doanh KLM Việt Bắc	1.650.000.000	-
Cộng	72.227.994.218	75.865.264.997

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Vương Anh	9.000.000.000	-
Vườn quốc gia Ba Bể	10.126.568.000	8.619.568.000
Công ty TNHH XNK Hối Sáng Hà Khẩu	-	6.937.773.759
Công ty CP Luyện Kim Phú Thịnh	-	2.795.867.508
BQLDA Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bắc Kạn	4.121.701.640	-
Công ty CP An Hồng Phương	5.808.932.110	-
Công ty CP Thương mại XNK Việt Phát	1.185.400.753	2.142.600.717
Công ty CP thép Cao Bắc	452.310.700	-
Cộng	30.694.913.203	20.495.809.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.538.768.823	21.862.487.256
Thuế tài nguyên	394.403.000	836.303.000
Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	-	867.317.750
Cộng	5.933.171.823	23.566.108.006
16. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	64.946.024.647	18.689.049.290
Cộng	64.946.024.647	18.689.049.290
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.302.920	5.302.920
Bảo hiểm xã hội	157.403.218	152.569.904
Bảo hiểm y tế	9.848.790	9.715.550
Bảo hiểm thất nghiệp	4.377.240	13.837.600
Công ty CP Khoáng sản luyện Kim Bắc Á (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản khác	523.206.755	267.141.032
Cộng	50.700.138.923	50.448.567.006
(*) Khoản vốn góp nhận của Công ty CP Khoáng sản luyện Kim Bắc Á theo Hợp đồng liên kết liên doanh số 02/LKLD/2012 ngày 28/8/2012 để thực hiện dự án Nhà máy tuyển luyện Chi Ngân Sơn tại xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, Tỉnh Bắc Kạn. Tổng vốn dự kiến thực hiện dự án là 200.000.000.000 đồng.		
18. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam		
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTD ĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.	44.249.254.644	34.485.476.197
Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn		
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2009 ngày 02/10/2009. Thời hạn vay 7 năm, lãi suất 13%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.	35.143.476.197	40.224.255.526
Cộng	79.392.730.841	74.709.731.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC Tại ngày 01/01/2012 Lãi trong kỳ Tăng khác Tại ngày 31/12/2012	241.900.000.000 - - 241.900.000.000	25.759.453.786 - - 25.759.453.786	6.358.402.931 - - 6.358.402.931	64.985.260.118 2.630.847.796 1.007.067.029 68.623.174.943	24.780.000.000 - - 24.780.000.000	363.783.116.835 2.630.847.796 1.007.067.029 367.421.031.660
NĂM NAY Tại ngày 01/01/2013 Tăng do phân phối LNST Lãi trong kỳ Giảm khác Tại ngày 31/12/2013	241.900.000.000 - - 241.900.000.000	25.759.453.786 - - 25.759.453.786	6.358.402.931 - - 6.358.402.931	68.623.174.943 - 10.984.867.326 2.417.823.455 77.190.218.814	24.780.000.000 - - 24.780.000.000	367.421.031.660 - 10.984.867.326 2.417.823.455 375.988.075.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

19.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.190.000	24.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.190.000	24.190.000
Cổ phiếu phổ thông	24.190.000	24.190.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.190.000	24.190.000
Cổ phiếu phổ thông	24.190.000	24.190.000
Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

19.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	25.759.453.786	25.759.453.786
Quỹ dự phòng tài chính	6.358.402.931	6.358.402.931

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	245.224.101.647	446.630.953.214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.481.086.836	1.321.763.384
Các khoản giảm trừ		
Thuế xuất khẩu	808.013.700	5.704.284.257
Doanh thu thuần	246.897.174.783	442.248.432.341

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng	142.432.209.675	360.498.704.629
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.254.108.437	2.239.323.183
Cộng	144.686.318.112	362.738.027.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	10.533.994	1.342.730.247
Cộng	10.533.994	1.342.730.247
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	81.536.495.229	74.556.210.382
Cộng	81.536.495.229	74.556.210.382
5. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập nợ phải thu khó đòi	-	5.985.551.480
Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Thu nhập khác	355.099.448	87.372.095
Cộng	355.099.448	6.072.923.575
6. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	1.640.218.327	1.908.464.124
Cộng	1.640.218.327	1.908.464.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	13.982.160.779	
- Lợi nhuận của Công ty Mẹ	14.131.924.002	4.052.418.214
- Lợi nhuận của Công ty Con	(149.763.223)	-
Điều chỉnh tăng	-	1.633.863.458
Các khoản phạt		1.633.863.458
Điều chỉnh giảm	2.142.750.192	-
Điều chỉnh giảm dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty con	2.142.750.192	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước		
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		
- Của Công ty Mẹ	11.989.173.810	5.686.281.672
- Của Công ty Con	(149.763.223)	-
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN Công ty Mẹ	2.997.293.453	1.421.570.418
Thuế TNDN Công ty Con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.997.293.453	1.421.570.418

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.984.867.326	2.630.847.796
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.190.000	24.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	454	109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	Nghiệp vụ
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc. Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	15.945.138.047	Công nợ phải thu
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc. Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	9.599.273.145	Mua hàng
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai. Ông Nguyễn Văn Hùng là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là em ruột của Ông Nguyễn Văn Hùng	2.743.214.000	Công nợ phải thu
Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	10.913.742.172	Công nợ tạm ứng

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2013.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/6/2013 Công ty Cổ phần khoáng sản Na Rì Hamico tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 vào ngày 01/8/2013. Theo Nghị Quyết số 01.08/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/8/2013 có một số nội dung như sau:

Thông qua Báo cáo thù lao Hội đồng quản trị của năm 2013 là 120.000.000 đồng, thù lao của Ban Kiểm soát là 36.000.000 đồng. Thông qua việc Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty. Thông qua Báo cáo phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau: Lợi nhuận sau thuế năm 2012 chi trả thù lao HĐQT, BKS 156.000.000 đồng, chi trả cổ tức năm 2012: 0 đồng.

Thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2010: Tỷ lệ cổ tức bằng cổ phiếu: 25% (04 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu phát hành thêm chi trả cổ tức: 6.047.500 cổ phiếu. Loại cổ phiếu: cổ phần phổ thông. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền: 4:1.

Thông qua Phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau: Vốn điều lệ hiện tại 241.900.000.000 đồng. Tổng số cổ phần đang lưu hành 24.190.000 cổ phần. Tổng số lượng cổ phần chào bán 12.095.000 cổ phần, loại chứng khoán chào bán là cổ phần phổ thông. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Giá chào bán 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị cổ phần chào bán (tính theo mệnh giá): 120.950.000.000 đồng. Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách hưởng quyền mua cổ phiếu tại ngày chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

danh sách để thực hiện quyền. Thời gian chào bán dự kiến: quý 4/2013-quý 1/2014. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu dự kiến là 120.950.000.000 đồng sẽ được sử dụng vào các mục đích sau: Đẩy mạnh khai thác và chế biến các điểm mỏ Chì kẽm Ngân Sơn phục vụ nguyên liệu đầu vào cho Nhà máy; Dự án xây dựng Cầu Nhơn Trạch – Đồng Nai.

Thông qua Phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi: Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico. Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi. Kỳ hạn: Trái phiếu có kỳ hạn 12 (mười hai) tháng. Lãi suất trái phiếu: Lãi suất cố định 10%/năm. Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 06 tháng vào ngày tròn 06 tháng của ngày phát hành. Mệnh giá: 100.000 (một trăm ngàn) đồng/trái phiếu, Giá chào bán: Giá chào bán bằng mệnh giá, Tổng số lượng chào bán: 1.000.000 (một triệu) trái phiếu, Tổng giá trị chào bán (theo mệnh giá): 100 (một trăm) tỷ đồng, Hình thức chào bán: Chào bán riêng lẻ, Hình thức trái phiếu: Ghi sổ. Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chiến lược, Thời gian chào bán dự kiến: năm 2013.

Kết quả phát hành cổ phiếu ngày 19/3/2014:

Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 15.242.337, chiếm 84,01 % tổng số cổ phiếu được phép phát hành. Trong đó:

- Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức: 6.047.337 cổ phiếu
- Phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng: 9.195.000 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ: 163 cổ phiếu (được Công ty mua lại do phát sinh làm tròn trong đợt phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức)

Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu: 91.950.000.000 đồng.

Tổng chi phí: 300.000.000 đồng, trong đó:

- Tư vấn phát hành: 250.000.000 đồng.
- Phí kiểm toán: 50.000.000 đồng.

Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 91.650.000.000 đồng

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Các loại công cụ tài chính:

	<u>Đơn vị tính: VND</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Giá trị ghi sổ Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.416.226.053	10.400.983.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	716.153.797.594	556.841.645.384
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn	600.000.000	600.000.000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	<u>725.170.023.647</u>	<u>567.842.628.864</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	991.604.122.944	676.212.445.490
Phải trả người bán và phải trả khác	164.276.713.749	175.369.222.574
Chi phí phải trả	64.946.024.647	18.689.049.290
Cộng	<u>1.220.826.861.340</u>	<u>870.270.717.354</u>

Quản lý rủi ro vốn:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	912.211.392.103	79.392.730.841	991.604.122.944
Phải trả người bán và phải trả khác	164.276.713.749	-	164.276.713.749
Chi phí phải trả	64.946.024.647	-	64.946.024.647
Cộng	1.141.434.130.499	79.392.730.841	1.220.826.861.340
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	601.502.713.767	74.709.731.723	676.212.445.490
Phải trả người bán và phải trả khác	175.369.222.574	-	175.369.222.574
Chi phí phải trả	18.689.049.290	-	18.689.049.290
Cộng	795.560.985.631	74.709.731.723	870.270.717.354
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.416.226.053	-	8.416.226.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	716.153.797.594	-	716.153.797.594
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	600.000.000	600.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	724.570.023.647	600.000.000	725.170.023.647
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.400.983.480	-	10.400.983.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	556.841.645.384	-	556.841.645.384
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	600.000.000	600.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	567.242.628.864	600.000.000	567.842.628.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, tập trung vào một lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - TDK.



Đổng Thị Hiền
Người lập biểu



Hà Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dĩnh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2014